

Số: 275/DVTHDK-PC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán : PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : info@petrosetco.com.vn

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2025 đã kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký văn bản này tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng
năm 2025 đã kiểm toán.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà
Ông Vũ Tiến Dương
Bà Phạm Thị Hồng Điệp
Ông Hồ Minh Việt
Ông Nguyễn Như Long

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Như Long
Ông Hồ Minh Việt

Chủ tịch
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương
Bà Phạm Thị Hồng Điệp
Ông Huỳnh Văn Ngân
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Tuấn Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn,
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("Chủ tịch HĐQT") của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17378
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.352.981.221.486	9.021.308.150.964
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.306.594.811.256	1.766.009.708.784
111	Tiền		913.414.811.256	997.613.225.834
112	Các khoản tương đương tiền		393.180.000.000	768.396.482.950
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.689.999.233.860	2.855.834.085.408
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	100.067.026.385	66.359.223.052
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(21.643.598)	(989.065.869)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.589.953.851.073	2.790.463.928.225
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		3.294.730.444.164	2.387.134.599.368
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.940.002.434.718	2.446.202.025.542
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	457.225.982.692	79.937.351.225
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	249.010.715.191	208.978.141.322
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(351.508.688.437)	(347.982.918.721)
140	Hàng tồn kho	9	1.742.368.483.173	1.718.083.271.967
141	Hàng tồn kho		1.789.140.103.153	1.729.042.154.866
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(46.771.619.980)	(10.958.882.899)
150	Tài sản ngắn hạn khác		319.288.249.033	294.246.485.437
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	24.033.135.531	13.155.030.991
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	292.923.233.591	275.450.699.344
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	2.331.879.911	5.640.755.102

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.114.626.798.551	1.143.695.317.371
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.372.434.886	29.430.096.121
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	23.372.434.886	29.430.096.121
220	Tài sản cố định		278.844.766.215	268.534.084.979
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	111.970.724.575	100.414.567.173
222	Nguyên giá		432.431.106.369	413.710.501.549
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(320.460.381.794)	(313.295.934.376)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	166.874.041.640	168.119.517.806
228	Nguyên giá		184.682.212.312	184.588.212.312
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.808.170.672)	(16.468.694.506)
230	Bất động sản đầu tư	12	493.946.306.095	513.826.715.851
231	Nguyên giá		852.074.158.578	852.074.158.578
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(358.127.852.483)	(338.247.442.727)
240	Tài sản dở dang dài hạn		38.044.249.278	37.509.649.278
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	38.044.249.278	37.509.649.278
250	Đầu tư tài chính dài hạn		85.928.064.883	89.835.744.001
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	84.000.152.765	87.404.831.883
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	22.465.000.000	22.465.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(22.465.000.000)	(22.465.000.000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.927.912.118	2.430.912.118
260	Tài sản dài hạn khác		194.490.977.194	204.559.027.141
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	194.485.224.824	204.553.274.771
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	22	5.752.370	5.752.370
270	TỔNG TÀI SẢN		11.467.608.020.037	10.165.003.468.335

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

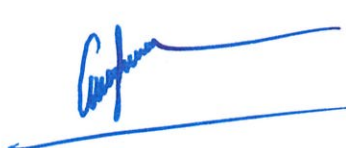
Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.033.083.071.099	7.826.753.005.585
310	Nợ ngắn hạn		9.008.794.641.633	7.799.640.650.652
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.897.263.955.139	2.220.456.557.863
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	23.995.260.155	14.387.001.827
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	16	70.519.244.172	40.002.098.590
314	Phải trả người lao động	17	117.485.487.609	148.077.666.345
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	54.450.818.140	26.764.073.498
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		321.840.723	269.760.535
319	Phải trả ngắn hạn khác	19(a)	306.613.508.222	343.416.550.886
320	Vay ngắn hạn	20	5.509.682.151.678	4.980.375.100.043
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	28.462.375.795	25.891.841.065
330	Nợ dài hạn		24.288.429.466	27.112.354.933
337	Phải trả dài hạn khác	19(b)	19.634.542.820	22.235.161.003
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	4.653.886.646	4.877.193.930
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.434.524.948.938	2.338.250.462.750
410	Vốn chủ sở hữu		2.434.524.948.938	2.338.250.462.750
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.073.348.310.000	1.073.348.310.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	159.572.337.789	159.572.337.789
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	364.615.536.105	364.615.536.105
415	Cổ phiếu quỹ	24	(5.427.873.108)	(5.427.873.108)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	271.777.466.354	271.634.041.818
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	382.609.666.517	305.159.109.648
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		301.760.453.270	163.291.836.316
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		80.849.213.247	141.867.273.332
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	188.029.505.281	169.349.000.498
440	TỔNG NGUỒN VỐN		11.467.608.020.037	10.165.003.468.335



Nguyễn Minh Tân
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.928.142.648.738	8.956.482.234.929
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(195.836.387.474)	(165.372.690.450)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.732.306.261.264	8.791.109.544.479
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(8.335.874.057.791)	(8.397.829.167.247)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	396.432.203.473	393.280.377.232
21	Doanh thu hoạt động tài chính	173.311.007.995	77.214.489.393
22	Chi phí tài chính	(127.796.317.948)	(83.659.914.998)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(92.553.020.116)	(70.445.183.642)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(3.404.679.118)	(8.327.726.651)
25	Chi phí bán hàng	(192.293.204.687)	(180.210.109.054)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(116.442.753.524)	(87.294.010.176)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	129.806.256.191	111.003.105.746
31	Thu nhập khác	9.671.220.091	7.523.997.675
32	Chi phí khác	(1.065.095.091)	(4.459.608.441)
40	Lợi nhuận khác	8.606.125.000	3.064.389.234
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.412.381.191	114.067.494.980
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(36.276.372.438)	(27.702.578.315)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	223.307.284	(2.239.667.181)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	102.359.316.037	84.125.249.484
Phân bổ cho:			
61	Chủ sở hữu của Công ty	82.224.178.554	65.557.086.737
62	Cổ đông không kiểm soát	20.135.137.483	18.568.162.747
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	726	595
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	726	595


Nguyễn Minh Tân
Người lập


Trần Quang Huy
Kế toán trưởng

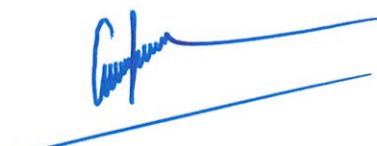



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.412.381.191	114.067.494.980
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	36.120.583.300	37.128.571.865
03	Các khoản dự phòng	38.371.084.526	17.453.515.857
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	414.257.727	7.316.025.892
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(106.756.394.825)	(59.828.185.250)
06	Chi phí lãi vay	92.553.020.116	70.445.183.642
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	199.114.932.035	186.582.606.986
09	Tăng các khoản phải thu	(905.046.755.095)	(216.126.789.427)
10	Tăng hàng tồn kho	(60.097.948.287)	(26.413.466.306)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	669.968.956.476	(414.290.858.717)
12	Tăng chi phí trả trước	(810.054.593)	(5.286.339.181)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(33.707.803.333)	(38.043.630.950)
14	Tiền lãi vay đã trả	(90.278.110.213)	(78.356.875.708)
15	Thuế TNDN đã nộp	(28.791.672.384)	(29.279.801.590)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.017.582.846)	(3.625.484.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(252.666.038.240)	(624.840.639.008)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27.085.454.780)	(19.079.679.976)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	455.894.198	1.751.272.597
23	Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	(3.169.885.665.931)	(1.445.721.001.788)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	2.370.898.743.083	1.887.264.223.044
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	9.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	95.524.322.507	70.402.732.399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(730.092.160.923)	503.617.546.276
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	7.773.651.006.407	7.315.602.976.299
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.244.343.954.772)	(7.339.013.520.941)
36	Tiền chi trả cổ tức	(5.963.750.000)	(23.188.801.561)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	523.343.301.635	(46.599.346.203)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(459.414.897.528)	(167.822.438.935)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.766.009.708.784	1.072.386.056.767
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.306.594.811.256	904.563.617.832


Nguyễn Minh Tân
Người lập

Trần Quang Huy
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Công ty mẹ”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Công ty mẹ là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 3.197 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.068 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	76,93	76,93	76,93	76,93
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Tỉnh Quảng Ngãi	99,79	99,79	99,79	99,79
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Thành phố Hà Nội	71,46	71,46	71,46	71,46
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	70	70	70	70
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	55	55
Công ty TNHH Một Thành viên Petrosetco	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Ngưng hoạt động	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	72,75	75
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (i)	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	44	66,60	44	66,60
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	51	51
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (ii)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	71,16	92,50	71,16	92,50
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Tỉnh Khánh Hòa	99,79	100	99,79	100
Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	76,93	100	76,93	100
Công ty con liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco ("Pedaco")	Xử lý nước thải	Tỉnh Lâm Đồng	48,50	48,50	48,50	48,50
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Thành phố Hồ Chí Minh	24	24	24	24
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	Dịch vụ nghỉ dưỡng	Tỉnh Đắk Lắk	20	20	20	20
Công ty con liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (iii)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ và giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	15,39	20	15,39	20
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc						
Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí ("PIMD")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh				

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tổng Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	5% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Quyền sử dụng đất	2% - 3%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của TSCĐ thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

3% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

(d) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

(e) LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.23 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(f) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vô bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vô bình ga (Thuyết minh 2.14), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng*”.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	9.300.198.164	10.715.070.474
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	904.114.613.092	986.898.155.360
Các khoản tương đương tiền (*)	393.180.000.000	768.396.482.950
	<u>1.306.594.811.256</u>	<u>1.766.009.708.784</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,66%/năm đến 4,8%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	80.998.365.336	86.771.927.000	-	41.535.177.383	40.950.400.000	(584.777.383)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	11.529.421.547	11.991.375.000	-	9.157.334.507	8.943.800.021	(213.534.486)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam ("EIB")	3.663.398.808	3.656.000.000	(16.131.923)	8.471.075.643	8.524.327.500	-
Khác	3.875.840.694	3.952.100.000	(5.511.675)	7.195.635.519	7.004.881.519	(190.754.000)
	<u>100.067.026.385</u>	<u>106.371.402.000</u>	<u>(21.643.598)</u>	<u>66.359.223.052</u>	<u>65.423.409.040</u>	<u>(989.065.869)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý được tính dựa vào giá cổ phiếu đóng cửa niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội của ngày giao dịch gần nhất tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

i. Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.473.129.316.905	3.473.129.316.905	2.790.463.928.225	2.790.463.928.225
Trái phiếu (**)	116.824.534.168	116.824.534.168	-	-
	<u>3.589.953.851.073</u>	<u>3.589.953.851.073</u>	<u>2.790.463.928.225</u>	<u>2.790.463.928.225</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,9%/năm đến 7,6%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện giá trị của các khoản trái phiếu có kỳ hạn 6 tháng, phát hành bởi Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du Lịch Phú Quốc và hưởng lãi suất theo hợp đồng trái phiếu.

ii. Dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng trở lên tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 6,4%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2025				Tại ngày 31.12.2024			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	2.748.480.159	(*)	-	14.359.957.249	4.144.243.508	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	(*)	-	853.268.080	-	(*)	-
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-	16.000.000.000	16.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco	77.842.500.000	65.251.672.606	(*)	-	77.842.500.000	67.260.588.375	(*)	-
	<u>109.055.725.329</u>	<u>84.000.152.765</u>		-	<u>109.055.725.329</u>	<u>87.404.831.883</u>		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.404.831.883	107.557.435.627
Thoái vốn trong kỳ/năm	-	(9.000.000.000)
Phần lỗ trong công ty liên kết	(3.404.679.118)	(11.152.603.744)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>84.000.152.765</u>	<u>87.404.831.883</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)	20.160.000.000	(*)	(20.160.000.000)
Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Dầu khí Việt - Hàn	305.000.000	(*)	(305.000.000)	305.000.000	(*)	(305.000.000)
	<u>22.465.000.000</u>		<u>(22.465.000.000)</u>	<u>22.465.000.000</u>		<u>(22.465.000.000)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý các khoản đầu tư này vì đây là khoản góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.465.000.000	22.456.972.632
Tăng trong kỳ/năm	-	8.027.368
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.465.000.000</u>	<u>22.465.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	2.569.474.026.975	2.179.813.715.761
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	370.528.407.743	266.388.309.781
	<u>2.940.002.434.718</u>	<u>2.446.202.025.542</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Go & Go (trước đây là Công ty Cổ phần Golden Oil Việt Nam)	165.818.478.240	49.589.118.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sao Việt Linh	99.451.051.425	-
Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng	70.130.500.000	-
Khác	121.825.953.027	30.348.233.225
	<u>457.225.982.692</u>	<u>79.937.351.225</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	119.200.232.263	-	108.263.258.922	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.552.437.656	-	49.371.580.418	-
Khác	66.258.045.272	-	51.343.301.982	-
	<u>249.010.715.191</u>	<u>-</u>	<u>208.978.141.322</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	230.348.738.202	-	200.141.724.901	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	18.661.976.989	-	8.836.416.421	-
	<u>249.010.715.191</u>	<u>-</u>	<u>208.978.141.322</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư của các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán, đã được rà soát trích lập dự phòng phải thu khó đòi như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30.6.2025				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	147.845.315.565	12.668.638.007	(135.176.677.558)	Trên 6 tháng
	<u>364.177.326.444</u>	<u>12.668.638.007</u>	<u>(351.508.688.437)</u>	
Tại ngày 31.12.2024				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu tiền bán thiết bị viễn thông	136.482.661.562	-	(136.482.661.562)	Trên 3 năm
Phải thu tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	79.849.349.317	-	(79.849.349.317)	Trên 3 năm
Khác	143.221.880.216	11.570.972.374	(131.650.907.842)	Trên 6 tháng
	<u>359.553.891.095</u>	<u>11.570.972.374</u>	<u>(347.982.918.721)</u>	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	220.328.333.597	-	480.516.165.622	-
Nguyên vật liệu	4.217.237.541	-	2.030.153.187	-
Công cụ, dụng cụ	1.347.202.347	-	2.398.355.911	-
Hàng hóa	1.522.185.873.612	(46.771.619.980)	1.240.031.124.147	(10.958.882.899)
Hàng gửi bán	41.061.456.056	-	4.066.355.999	-
	<u>1.789.140.103.153</u>	<u>(46.771.619.980)</u>	<u>1.729.042.154.866</u>	<u>(10.958.882.899)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	14.696.572.133	5.344.252.740
Khác	9.336.563.398	7.810.778.251
	<u>24.033.135.531</u>	<u>13.155.030.991</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thuê hoạt động	120.530.263.799	122.467.838.418
Chi phí mua vỏ bình ga	48.085.871.894	54.128.398.316
Khác	25.869.089.131	27.957.038.037
	<u>194.485.224.824</u>	<u>204.553.274.771</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	102.209.473.283	126.159.595.018	167.157.182.775	18.184.250.473	413.710.501.549
Mua trong kỳ	1.261.440.000	7.531.129.630	17.570.150.150	94.135.000	26.456.854.780
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.625.060.117)	(2.853.672.091)	(2.257.517.752)	(7.736.249.960)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	103.470.913.283	131.065.664.531	181.873.660.834	16.020.867.721	432.431.106.369
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	80.527.308.406	96.911.809.803	118.927.695.314	16.929.120.853	313.295.934.376
Khấu hao trong kỳ	1.756.935.420	3.618.428.004	9.017.347.001	507.986.953	14.900.697.378
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.625.060.117)	(2.853.672.091)	(2.257.517.752)	(7.736.249.960)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	82.284.243.826	97.905.177.690	125.091.370.224	15.179.590.054	320.460.381.794
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	21.682.164.877	29.247.785.215	48.229.487.461	1.255.129.620	100.414.567.173
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	21.186.669.457	33.160.486.841	56.782.290.610	841.277.667	111.970.724.575

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 197 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 199 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	172.812.781.739	11.775.430.573	184.588.212.312
Mua trong kỳ	-	94.000.000	94.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	172.812.781.739	11.869.430.573	184.682.212.312
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	9.073.427.783	7.395.266.723	16.468.694.506
Khấu hao trong kỳ	1.050.927.346	288.548.820	1.339.476.166
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.124.355.129	7.683.815.543	17.808.170.672
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	163.739.353.956	4.380.163.850	168.119.517.806
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	162.688.426.610	4.185.615.030	166.874.041.640

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6,3 tỷ Đồng.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2025	852.074.158.578
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	338.247.442.727
Khấu hao trong kỳ	19.880.409.756
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	358.127.852.483
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	513.826.715.851
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	493.946.306.095

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 46.994.265.798 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 46.643.564.247 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.461.515.215 Đồng (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 12.344.429.808 Đồng).

Tổng Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Khác	534.600.000	-
	<u>38.044.249.278</u>	<u>37.509.649.278</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	1.020.130.302.023	380.000.000.000
Công ty TNHH Apple Việt Nam	673.002.643.808	416.268.267.028
Khác	1.079.720.935.525	1.225.948.565.031
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	124.410.073.783	198.239.725.804
	<u>2.897.263.955.139</u>	<u>2.220.456.557.863</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả cho ngân hàng thương mại thực hiện dịch vụ thanh toán qua thư tín dụng trả chậm.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	6.130.665.147	11.563.043.237
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	17.864.595.008	2.823.958.590
	<u>23.995.260.155</u>	<u>14.387.001.827</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ/ phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	275.450.699.344	1.052.289.332.370	-	(1.034.816.798.123)	292.923.233.591
	<u>275.450.699.344</u>	<u>1.052.289.332.370</u>	<u>-</u>	<u>(1.034.816.798.123)</u>	<u>292.923.233.591</u>
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	5.459.662.600	-	-	(3.691.375.253)	1.768.287.347
Khác	181.092.502	382.500.062	-	-	563.592.564
	<u>5.640.755.102</u>	<u>382.500.062</u>	<u>-</u>	<u>(3.691.375.253)</u>	<u>2.331.879.911</u>
(c) Phải nộp					
Thuế TNDN	16.657.523.064	36.276.372.438	(28.791.672.384)	(3.691.375.253)	20.450.847.865
Thuế GTGT	14.597.657.048	1.324.592.665.077	(268.264.168.845)	(1.034.816.798.123)	36.109.355.157
Thuế thu nhập cá nhân	8.738.320.206	61.883.520.774	(58.185.827.054)	-	12.436.013.926
Khác	8.598.272	26.214.462.766	(24.700.033.814)	-	1.523.027.224
	<u>40.002.098.590</u>	<u>1.448.967.021.055</u>	<u>(379.941.702.097)</u>	<u>(1.038.508.173.376)</u>	<u>70.519.244.172</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và thưởng cho người lao động.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí sử dụng dịch vụ thư tín dụng trả chậm	22.333.767.123	-
Lãi vay	4.979.133.376	2.704.223.473
Khác	27.137.917.641	24.059.850.025
	<u>54.450.818.140</u>	<u>26.764.073.498</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả tiền hỗ trợ bán hàng	188.671.193.975	191.837.700.618
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	6.930.463.248	12.253.773.248
Khác	111.011.850.999	139.325.077.020
	<u>306.613.508.222</u>	<u>343.416.550.886</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	296.465.099.052	332.661.760.670
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	10.148.409.170	10.754.790.216
	<u>306.613.508.222</u>	<u>343.416.550.886</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Ký quỹ, ký cược vô bình ga	16.010.396.300	16.783.426.570
Khác	3.624.146.520	5.451.734.433
	<u>19.634.542.820</u>	<u>22.235.161.003</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	19.619.542.820	21.823.921.277
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	15.000.000	411.239.726
	<u>19.634.542.820</u>	<u>22.235.161.003</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng (i)	4.969.504.817.077	7.773.651.006.407	(7.233.473.671.806)	5.509.682.151.678
Vay ngân hàng dài hạn tới hạn trả (ii)	10.870.282.966	-	(10.870.282.966)	-
	<u>4.980.375.100.043</u>	<u>7.773.651.006.407</u>	<u>(7.244.343.954.772)</u>	<u>5.509.682.151.678</u>

(i) Chi tiết khoản vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Đơn vị tiền tệ	Tài sản đảm bảo	Tại ngày 30.6.2025 VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Tín chấp	1.411.315.551.707	1.370.281.583.117
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Tín chấp	1.327.178.838.420	1.152.308.017.817
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	VND	Tín chấp	590.648.569.278	200.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	VND	Tín chấp	565.859.071.056	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Tín chấp	518.361.982.368	1.245.727.130.075
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	VND	Tín chấp	482.360.560.997	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Bảo lãnh từ PSD và PHTD	406.495.763.188	268.081.832.418
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Tín chấp	160.385.949.874	286.254.539.813
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VND	Tín chấp	47.075.864.790	140.429.872.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	VND	Tín chấp	-	185.728.878.083
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Tín chấp	-	120.000.000.000
			<u>5.509.682.151.678</u>	<u>4.968.811.853.323</u>
Vay tổ chức tín dụng				
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	Giá trị cổ phiếu giao dịch ký quỹ	-	692.963.754
			<u>5.509.682.151.678</u>	<u>4.969.504.817.077</u>

20 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cam kết bảo lãnh tín dụng của Công ty mẹ cho các công ty con với tổng giá trị là 3.636 tỷ Đồng và 25,7 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.086 tỷ Đồng và 45,7 triệu USD).

Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được thực hiện dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư và được thực hiện để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

- (ii) Khoản vay với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và đã được tất toán trong kỳ.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.891.841.065	24.237.186.427
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	5.588.117.576	10.977.481.194
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(3.017.582.846)	(9.322.826.556)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.462.375.795</u>	<u>25.891.841.065</u>

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

(a) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa sử dụng	<u>5.752.370</u>	<u>5.752.370</u>

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ("Nghị định 132") do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết và Nghị định 20/2025/NĐ-CP ("Nghị định 20") do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132, tổng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế có giao dịch liên kết vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo liên tục trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định 132 và Nghị định 20. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

Năm/Kỳ phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển VND
2023	Đã quyết toán	<u>8.012.114.620</u>	<u>(7.983.352.770)</u>	<u>28.761.850</u>

(b) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>4.653.886.646</u>	<u>4.877.193.930</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản dự phòng khi tiến hành hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được dự tính thu hồi/phải trả trong vòng 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	107.334.831	-	107.334.831	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(612.700)	-	(612.700)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.722.131	-	106.722.131	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	24.916.934	23,2	24.916.934	23,2
Các cổ đông khác	81.805.197	76,2	81.805.197	76,2
Cổ phiếu quỹ	612.700	0,6	612.700	0,6
Số lượng cổ phiếu đăng ký	107.334.831	100	107.334.831	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu đăng ký	Vốn cổ phần VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	107.334.831	1.073.348.310.000	1.073.348.310.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.073.348.310.000	159.572.337.789	349.315.536.105	(5.427.873.108)	271.777.466.354	178.591.836.316	2.027.177.613.456	159.082.154.434	2.186.259.767.890
Vốn tăng trong năm	-	-	15.300.000.000	-	-	(15.300.000.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	149.662.157.637	149.662.157.637	70.215.191.339	219.877.348.976
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.794.884.305)	(7.794.884.305)	(3.182.596.889)	(10.977.481.194)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(27.558.074.000)	(27.558.074.000)
Mua thêm vốn góp của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(29.207.371.194)	(29.207.371.194)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(143.424.536)	-	(143.424.536)	(303.192)	(143.727.728)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.073.348.310.000	159.572.337.789	364.615.536.105	(5.427.873.108)	271.634.041.818	305.159.109.648	2.168.901.462.252	169.349.000.498	2.338.250.462.750
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	82.224.178.554	82.224.178.554	20.135.137.483	102.359.316.037
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(4.773.621.685)	(4.773.621.685)	(814.495.892)	(5.588.117.577)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	(640.440.000)	(640.440.000)
Khác	-	-	-	-	143.424.536	-	143.424.536	303.192	143.727.728
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.073.348.310.000	159.572.337.789	364.615.536.105	(5.427.873.108)	271.777.466.354	382.609.666.517	2.246.495.443.657	188.029.505.281	2.434.524.948.938

(*) Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các công ty con đã thông qua các quyết định về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.253.773.248	30.892.088.809
Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	640.440.000	27.558.074.000
Cố tức đã chi trả	(5.963.750.000)	(46.196.389.561)
Số dư cuối kỳ/năm	6.930.463.248	12.253.773.248

26 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mẹ mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.224.178.554	65.557.086.737
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.773.621.685)	(2.110.242.728)
	77.450.556.869	63.446.844.009
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	106.722.131	106.722.131
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	726	595

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.922.648 Đô la Mỹ, 54 Euro và 1.187 Bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.191.307 Đô la Mỹ, 70 Euro và 1.187 Bảng Anh).

(b) Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 38.

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	7.642.905.039.821	7.935.299.778.498
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.285.237.608.917	1.021.182.456.431
	<u>8.928.142.648.738</u>	<u>8.956.482.234.929</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(102.927.866.424)	(87.493.310.672)
Giảm giá hàng bán	(55.038.354.593)	(58.155.098.649)
Hàng bán bị trả lại	(37.870.166.457)	(19.724.281.129)
	<u>(195.836.387.474)</u>	<u>(165.372.690.450)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.447.068.652.347	7.769.927.088.048
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.285.237.608.917	1.021.182.456.431
	<u>8.732.306.261.264</u>	<u>8.791.109.544.479</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.149.358.661.037	7.518.439.355.575
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.150.702.659.673	862.273.673.012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	35.812.737.081	17.116.138.660
	<u>8.335.874.057.791</u>	<u>8.397.829.167.247</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền gửi	109.705.179.745	67.695.514.593
Lãi từ việc đầu tư chứng khoán kinh doanh	41.735.943.953	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	14.843.226.767	4.859.146.290
Khác	7.026.657.530	4.659.828.510
	<u>173.311.007.995</u>	<u>77.214.489.393</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Lãi tiền vay	92.553.020.116	70.445.183.642
Chi phí sử dụng dịch vụ thư tín dụng trả chậm	30.379.027.398	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.236.918.580	5.182.862.568
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	414.257.727	7.316.025.892
Khác	1.213.094.127	715.842.896
	<u>127.796.317.948</u>	<u>83.659.914.998</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
Chi phí nhân viên	64.427.130.119	69.083.040.854
Chi phí quảng cáo	23.876.260.161	14.993.183.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.222.093.357	9.472.865.619
Chi phí hỗ trợ bán hàng	18.941.214.019	13.137.494.602
Chi phí hoa hồng	17.307.517.512	7.751.765.797
Chi phí vận chuyển	14.945.488.983	13.616.897.911
Khác	41.573.500.536	52.154.860.715
	<u>192.293.204.687</u>	<u>180.210.109.054</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	54.500.568.867	44.291.413.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.761.025.599	8.527.748.411
Chi phí khấu hao TSCĐ và lợi thế thương mại	4.932.361.598	4.444.745.831
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.525.769.716	326.195.295
Chi phí dịch vụ kiểm toán	840.000.000	585.000.000
Khác	33.883.027.744	29.118.907.134
	<u>116.442.753.524</u>	<u>87.294.010.176</u>

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	5.625.462.170	3.245.942.395
Phân bổ tiền ký quỹ, ký cược vô bình ga	1.878.349.116	2.146.822.043
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	455.894.198	460.397.308
Khác	1.711.514.607	1.670.835.929
	<u>9.671.220.091</u>	<u>7.523.997.675</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	458.776.097	3.885.856.179
Khác	606.318.994	573.752.262
	<u>1.065.095.091</u>	<u>4.459.608.441</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	138.412.381.191	114.067.494.980
Thuế tính ở thuế suất 20%	27.682.476.238	22.813.498.996
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(96.810.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	2.081.157.807	5.933.738.955
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(48.139.352)	(13.303.228)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	6.222.082.571	-
Dự phòng thiếu của năm trước	212.297.890	1.208.310.773
Chi phí thuế TNDN (*)	36.053.065.154	29.942.245.496
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	36.276.372.438	27.702.578.315
Thuế TNDN - hoãn lại	(223.307.284)	2.239.667.181
	36.053.065.154	29.942.245.496

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	574.506.943.018	371.987.682.705
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433.091.364.106	339.279.556.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.370.250.109	312.836.145.380
Chi phí khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	36.120.583.300	37.128.571.865
Chi phí quảng cáo	23.876.260.161	14.993.183.556
Chi phí hỗ trợ bán hàng	18.941.214.019	13.137.494.602
Chi phí hoa hồng	17.307.517.512	7.751.765.797
Chi phí vận chuyển	14.945.488.983	13.616.897.911
Dự phòng phải thu khó đòi	3.525.769.716	326.195.295
Khác	14.753.226.960	19.676.221.497
	1.459.438.617.884	1.130.733.714.792

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 23).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	Cổ đông
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc PVN
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PVN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	164.579.156.261	69.754.495.334
Các công ty thành viên thuộc PVN	677.222.728.357	690.079.156.837
	<u>841.801.884.618</u>	<u>759.833.652.171</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
PVN	10.657.466.293	8.312.611.018
Các công ty thành viên thuộc PVN	410.170.579.898	601.644.641.098
	<u>420.828.046.191</u>	<u>609.957.252.116</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.024.333.333	2.630.181.818
Trong đó:		
Ông Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT	617.500.000	497.500.000
Ông Vũ Tiến Dương - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	548.000.000	434.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Điệp - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	522.803.030	361.409.091
Ông Hồ Minh Việt - Thành viên HĐQT	417.863.636	338.590.909
Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc	199.500.000	177.500.000
Ông Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc	17.500.000	17.500.000
Ông Trần Quang Huy - Kế toán trưởng	591.166.667	492.500.000
Ông Nguyễn Như Long - Thành viên HĐQT độc lập	110.000.000	2.909.091
Ông Nguyễn Đức Minh - Phó Tổng Giám đốc	-	202.090.909
Ông Trịnh Thanh Cần - Thành viên HĐQT	-	53.090.909
Ông Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT	-	53.090.909

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
PVN	51.884.876.236	26.650.537.666
Các công ty thành viên thuộc PVN	318.643.531.507	239.737.772.115
	370.528.407.743	266.388.309.781
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
PVN	3.153.005.048	-
Các công ty thành viên thuộc PVN	15.508.971.941	8.836.416.421
	18.661.976.989	8.836.416.421
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
PVN	17.599.744.800	17.599.744.800
Các công ty thành viên thuộc PVN	106.810.328.983	180.639.981.004
	124.410.073.783	198.239.725.804

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
iv) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các công ty thành viên thuộc PVN	17.864.595.008	2.823.958.590
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19(a))		
PVN	10.055.247.268	3.055.028.328
Các công ty thành viên thuộc PVN	93.161.902	7.699.761.888
	10.148.409.170	10.754.790.216
vi) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 19(b))		
PVN	15.000.000	15.000.000
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	396.239.726
	15.000.000	411.239.726

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	52.554.849.050	56.537.169.281
Từ 1 đến 5 năm	133.195.752.051	19.469.487.918
Trên 5 năm	195.127.662.996	47.931.262.182
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	380.878.264.097	123.937.919.381

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn, cho thuê văn phòng và cho thuê đất, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	118.948.307.615	193.566.842.003
Từ 1 đến 5 năm	36.339.391.605	48.425.378.517
Trên 5 năm	5.913.919.906	5.127.272.727
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	161.201.619.126	247.119.493.247

(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiến độ cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp VND	Số vốn còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (i)	20.000.000.000	40	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (ii)	111.200.000.000	20	16.000.000.000	95.200.000.000

(i) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(ii) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 3.636 tỷ Đồng và 25,7 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.086 tỷ Đồng và 45,7 triệu Đô la Mỹ); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 251 tỷ Đồng và 21,9 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 239,5 tỷ Đồng và 18,6 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ hạn.

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông:
 - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")
 - Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")
 - Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")
 - Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")
- Hoạt động kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas:
 - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")
 - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")
- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khác:
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")
 - Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")
 - Công ty TNHH Một Thành viên Petrosetco
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")
 - Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")
 - Công ty TNHH Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Tại ngày 30.6.2025			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản theo bộ phận	9.634.215.722.147	452.611.565.918	1.380.780.731.972	11.467.608.020.037
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	7.691.746.130.264	364.849.989.197	976.486.951.638	9.033.083.071.099
	Tại ngày 31.12.2024			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản theo bộ phận	8.339.044.248.942	510.489.179.991	1.315.470.039.402	10.165.003.468.335
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	6.441.090.323.837	425.752.612.271	959.910.069.477	7.826.753.005.585

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.794.222.919.784	449.170.663.339	1.488.912.678.141	8.732.306.261.264
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.560.933.025.366)	(414.096.987.550)	(1.360.844.044.875)	(8.335.874.057.791)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.289.894.418	35.073.675.789	128.068.633.266	396.432.203.473
Doanh thu hoạt động tài chính	147.996.370.287	6.500.491.305	18.814.146.403	173.311.007.995
Chi phí tài chính	(114.163.957.382)	(4.886.546.279)	(8.745.814.287)	(127.796.317.948)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(3.404.679.118)	(3.404.679.118)
Chi phí bán hàng	(140.817.133.056)	(28.141.243.461)	(23.334.828.170)	(192.293.204.687)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40.938.508.116)	(6.718.085.962)	(68.786.159.446)	(116.442.753.524)
Thu nhập khác	1.367.364.765	1.878.899.146	6.424.956.180	9.671.220.091
Chi phí khác	(90.604.162)	(165.763.135)	(808.727.794)	(1.065.095.091)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.643.426.754	3.541.427.403	48.227.527.034	138.412.381.191

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 BẢO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Kinh doanh thiết bị viễn thông VND	Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, khí gas VND	Các hàng hóa và dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.733.104.521.076	633.309.299.845	1.424.695.723.558	8.791.109.544.479
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.500.565.528.741)	(601.134.866.222)	(1.296.128.772.284)	(8.397.829.167.247)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.538.992.335	32.174.433.623	128.566.951.274	393.280.377.232
Doanh thu hoạt động tài chính	53.939.631.048	5.889.169.058	17.385.689.287	77.214.489.393
Chi phí tài chính	(63.926.336.346)	(4.213.067.933)	(15.520.510.719)	(83.659.914.998)
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	(8.327.726.651)	(8.327.726.651)
Chi phí bán hàng	(127.519.023.859)	(27.106.374.929)	(25.584.710.266)	(180.210.109.054)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(42.241.001.892)	(4.760.276.904)	(40.292.731.380)	(87.294.010.176)
Thu nhập khác	4.125.715.652	2.172.343.011	1.225.939.012	7.523.997.675
Chi phí khác	(507.857.787)	(170.445.545)	(3.781.305.109)	(4.459.608.441)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.410.119.151	3.985.780.381	53.671.595.448	114.067.494.980

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Công văn số 246/DVTHDK-PC ngày 1 tháng 8 năm 2025, Tổng Công ty nhận được Báo cáo số 114A/2025/CV-HDCAP ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD về ngày trở thành cổ đông lớn nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 27 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Minh Tân
Người lập



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

